



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505
Báo cáo tài chính hợp nhất
giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 505 công bố báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xi nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/07/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là S55. Ngày giao dịch đầu tiên là 22/12/2006.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2019: 100.000.000.000 đồng

Các Công ty con được hợp nhất: Công ty CP Điện Bắc Nà;
Công ty CP Ehula.

Công ty liên kết được hợp nhất: Công ty CP Thủy điện Sông Ông.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã IaO, Huyện IaGrai, Tỉnh Gia Lai
- Văn phòng giao dịch: Tòa nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Huyện Từ Liêm - Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84) 0269.3875243
- Fax: (84) 0269.3897323
- Email: songda505@vnn.vn
- Website: www.songda505.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Đặng Quang Đạt | Chủ tịch | Bỏ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Đặng Văn Tuyên | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Vũ Sơn Thủy | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Nguyễn Đình Phương | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Lê Tuấn Anh | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 13/04/2018 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--|
| • Ông Đặng Thanh Nam | Trưởng ban | Bỏ nhiệm ngày 26/03/2015
Miễn nhiệm ngày 30/03/2019 |
| • Bà Lê Thị Hiên | Trưởng ban | Bỏ nhiệm ngày 30/03/2019 |
| • Bà Đặng Ngọc Nhung | Ủy viên | Bỏ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Nguyễn Thế Hoàn | Ủy viên | Bỏ nhiệm ngày 26/03/2015 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|----------------|--|
| • Ông Đặng Quang Đạt | Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Nguyễn Đình Phương | Phó Giám đốc | Bỏ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Trần Thái Bình | Phó Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Lê Văn Phúc | Phó Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015
Miễn nhiệm ngày 01/01/2019 |
| • Ông Nguyễn Ngọc Ánh | Phó Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015
Miễn nhiệm ngày 01/01/2019 |
| • Ông Vũ Sơn Thủy | Kế toán trưởng | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 14 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		359.500.625.332	395.704.405.419
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.646.514.039	13.629.039.713
1. Tiền	111		5.646.514.039	10.629.039.713
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		146.372.441.600	146.358.800.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.a	193.296.552	193.296.552
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.a	(120.854.952)	(134.496.552)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.b	146.300.000.000	146.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		163.727.507.426	165.468.113.144
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	191.186.854.076	192.928.649.542
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	36.496.579.890	39.479.971.846
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	9.317.862.221	7.504.327.839
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(73.273.788.761)	(74.444.836.083)
IV. Hàng tồn kho	140	11	30.357.266.996	64.030.797.030
1. Hàng tồn kho	141		30.357.266.996	64.030.797.030
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.396.895.271	6.217.655.532
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	1.495.318.034	953.921.846
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.901.539.945	5.261.785.924
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	37.292	1.947.762
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		613.475.418.019	549.328.612.190
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		379.943.093.429	389.731.307.014
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	379.943.093.429	389.731.307.014
- Nguyên giá	222		488.167.882.303	486.389.082.303
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(108.224.788.874)	(96.657.775.289)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		142.266.432.993	72.064.098.708
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	142.266.432.993	72.064.098.708
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		68.735.143.945	66.369.737.142
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.c	48.511.143.945	46.145.737.142
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.d	20.224.000.000	20.224.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22.530.747.652	21.163.469.326
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	20.180.940.642	20.207.537.071
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	2.349.807.010	955.932.255
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		972.976.043.351	945.033.017.609

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
A. Nợ phải trả	300		449.907.523.882	444.346.914.410
I. Nợ ngắn hạn	310		193.460.620.058	227.436.804.432
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	36.535.172.785	39.447.931.670
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	8.874.076.029	36.243.753.910
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	18	5.462.176.834	5.983.039.095
4. Phải trả người lao động	314		17.490.297.589	21.697.899.684
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	4.168.339.850	3.534.951.091
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	16.112.390.627	12.706.393.029
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.a	100.890.101.056	103.650.770.665
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.928.065.288	4.172.065.288
II. Nợ dài hạn	330		256.446.903.824	216.910.109.978
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.b	256.446.903.824	216.910.109.978
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		523.068.519.469	500.686.103.199
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	523.068.519.469	500.686.103.199
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	63.003.467.265	63.003.467.265
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	223.708.308.500	173.479.761.147
4. Lợi nhuận sau thuế CPP	421	22	42.810.035.638	72.821.946.927
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.521.382.210	17.593.399.574
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.288.653.428	55.228.547.353
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		93.546.708.066	91.380.927.860
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		972.976.043.351	945.033.017.609



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 10 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	227.616.276.262	129.556.870.408
2. Các khoản giảm trừ	02		22.419.000	3.455.824
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		227.593.857.262	129.553.414.584
4. Giá vốn hàng bán	11	24	193.837.425.610	91.813.579.742
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		33.756.431.652	37.739.834.842
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	12.385.656.190	18.361.817.234
7. Chi phí tài chính	22	26	14.019.731.793	14.170.673.414
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.033.373.393	14.172.534.967
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, l.doanh	24		2.365.406.803	(3.222.619.612)
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	4.959.618.618	8.200.758.768
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29.528.144.234	30.507.600.282
12. Thu nhập khác	31	28	1.310.333	1.797.340.665
13. Chi phí khác	32	29	338.454.672	7.418.687
14. Lợi nhuận khác	40		(337.144.339)	1.789.921.978
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.190.999.895	32.297.522.260
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	3.202.458.380	576.562.816
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(465.296.588)	13.249.161
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		26.453.838.103	31.707.710.283
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		24.288.653.428	24.813.798.675
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.165.184.675	6.893.911.608
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	2.429	3.551
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	2.429	3.551



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 10 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		29.190.999.895	32.297.522.260
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	13	11.567.013.585	11.650.981.177
- Các khoản dự phòng	03		(1.184.688.922)	1.223.166.430
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	20.047
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25,28	(14.748.410.457)	(16.926.401.484)
- Chi phí lãi vay	06	26	14.033.373.393	14.172.534.967
3. Lợi nhuận từ hd kd trước thay đổi vốn lưu động	08		38.858.287.494	42.417.823.397
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.021.656.264)	(47.941.337.700)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		33.673.530.034	(39.023.192.836)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(29.704.937.798)	62.240.364.952
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(514.799.759)	260.427.050
- Tiền lãi vay đã trả	14	19,20,26	(14.901.133.599)	(14.905.286.153)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(3.601.275.141)	(3.168.011.095)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(244.000.000)	(606.632.272)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.544.014.967	(725.844.657)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	13,14	(71.981.134.285)	(14.335.488.711)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	2.926.195.938
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	300.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9, 25	13.678.469.407	18.361.817.234
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(58.302.664.878)	7.252.524.461

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	64.124.765.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	21	154.666.066.492	119.291.231.443
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(117.889.942.255)	(111.408.600.987)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.000.000.000)	(6.407.640.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		31.776.124.237	65.599.755.456
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(7.982.525.674)	72.126.435.260
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	5	13.629.039.713	74.039.613.744
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	(20.047)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	5	5.646.514.039	146.166.028.957



Giám đốc
Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 10 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xi nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/07/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp và sản xuất điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

1.4. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con được hợp nhất:

Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Nậm Thàng, Xã Bàn Liên, Huyện Bắc Hà, Tỉnh Lào Cai.
- Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất và truyền tải điện năng.
- Vốn điều lệ: 155.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,18%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,18%.

Công ty Cổ phần Ehula

- Địa chỉ trụ sở chính: Bàn Nà Hừ 2, Xã Bum Nưa, Huyện Mường Tè, Tỉnh Lai Châu.
- Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất và truyền tải điện năng.
- Vốn điều lệ: 380.000.000.000 đồng.
- Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2019: 125.050.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,48% (trung ứng vốn thực góp).
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,48%.

Công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông

- o Địa chỉ trụ sở chính: Thôn La Vang, Xã Quảng Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- o Vốn điều lệ: 74.000.000.000 đồng. Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 33,76%.
- o Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 33,76%.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán trong tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên kết

Các công ty liên kết là các doanh nghiệp mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm của hoạt động xây lắp được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh gấp 2 lần đối với một số tài sản cố định. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	1,5 – 20
Phương tiện vận tải	3 – 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

4.7 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty được phân bổ vào chi phí như sau:

- Chi phí trả trước là tiền thuê văn phòng trả trước cho toàn bộ thời gian thuê và các chi phí liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê văn phòng.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm xây lắp và điện thương phẩm. Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất hiện hành là 20%. Riêng tại Công ty con là Công ty CP Điện Bắc Nà áp dụng các ưu đãi về thuế như sau: Theo quy định tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính thì Dự án đầu tư của Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Nà (Nhà máy Thủy điện Bắc Nà) được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2017 là năm đầu tiên Công ty phát sinh doanh thu, có thu nhập chịu thuế và bắt đầu áp dụng ưu đãi thuế.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền mặt	242.800.191	2.815.851.590
Tiền gửi ngân hàng	5.403.713.848	7.813.188.123
Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn không quá 3 tháng	-	3.000.000.000
Cộng	5.646.514.039	13.629.039.713

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán SDC	193.296.552	72.441.600	120.854.952	193.296.552	58.800.000	134.496.552
Cộng	193.296.552	72.441.600	120.854.952	193.296.552	58.800.000	134.496.552

Chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Theo đó, chứng khoán SDC hiện niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội thì giá trị hợp lý là giá đóng cửa của phiên giao dịch cuối cùng của kỳ kế toán.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	146.300.000.000	146.300.000.000	146.300.000.000	146.300.000.000
Cộng	146.300.000.000	146.300.000.000	146.300.000.000	146.300.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Đầu tư vào công ty liên kết

Tình hình hoạt động	30/06/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đang hoạt động	33,76%	2.498.000	48.511.143.945	46.145.737.142
Cộng			48.511.143.945	46.145.737.142

d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình hoạt động	30/06/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng
Đang hoạt động	19,0%	2.000.000	20.000.000.000	-
Đang hoạt động	0,1%	22.400	224.000.000	-
Cộng			20.224.000.000	20.224.000.000

- (i) Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019 của Công ty CP Đầu tư Anzen có lãi, vốn đầu tư được bảo toàn. Do đó, Công ty ghi nhận khoản đầu tư này theo giá gốc và không trích lập dự phòng.
- (ii) Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019 của Công ty CP ĐT & PT Điện Tây Bắc. Cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2019	01/01/2019
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkamán 3	64.197.770.402	64.197.770.402
Công ty CP Sông Đà 5	19.599.715.924	19.599.715.924
Các đối tượng khác	107.389.367.750	109.131.163.216
Cộng	191.186.854.076	192.928.649.542

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
CTCP TV & XD Công trình Thủy lợi Thủy điện	6.088.556.783	8.308.366.028
Công ty CP Hà Đô 1	6.073.087.656	11.958.576.245
Công ty CP SX TM&ĐT Thuận Đạt	3.093.753.991	-
Các đối tượng khác	21.241.181.460	19.213.029.573
Cộng	36.496.579.890	39.479.971.846

9. Phải thu khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	5.247.414.536	-	2.332.937.336	-
Ký cược, ký quỹ	54.000.000	-	76.000.000	-
Phải thu người lao động	80.702.433	-	207.050.953	-
Lãi dự thu	3.521.196.439	-	4.816.662.192	-
Phải thu khác	414.548.813	-	71.677.358	-
Cộng	9.317.862.221	-	7.504.327.839	-

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2019	01/01/2019
Dự phòng các khoản phải thu quá hạn thanh toán:		
- Từ 3 năm trở lên	67.125.644.604	62.937.119.278
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	3.235.098.533	9.674.082.530
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	33.385.706	1.833.634.275
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	2.879.659.918	-
Cộng	73.273.788.761	74.444.836.083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	8.240.777.745	-
Chi phí SX, KD dở dang	30.357.266.996	-	55.790.019.285	-
Cộng	30.357.266.996	-	64.030.797.030	-

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2019.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.296.342.762	554.525.886
Tiền bảo hiểm các phương tiện vận tải	191.058.606	234.375.293
Tiền thuê đất xây dựng lán trại tại các công trình	7.916.667	16.916.667
Chi phí trả trước khác	-	148.104.000
Cộng	1.495.318.034	953.921.846

b. Dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà HH4 Song Da Twin (*)	7.641.575.359	7.764.521.788
Tiền thuê văn phòng	121.000.000	22.000.000
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng (**)	12.418.365.283	12.418.365.283
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	2.650.000
Cộng	20.180.940.642	20.207.537.071

(*) Thuê tầng 12 nhà B Tòa nhà HH4 Song Da Twin Tower tại đường Phạm Hùng, Mỹ Đình, Quận Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 17/2009/HĐTN/TCT-SĐ505 ngày 30/08/2009 với Tổng Công ty Sông Đà. Tổng số tiền thuê trả một lần là 10.327.500.000 đồng. Thời gian thuê đến tháng 6/2053.

(**) Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của Dự án Thủy điện Bắc Nà. Khoản chi phí này sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. Chênh lệch còn lại (nếu có) thì Công ty sẽ thực hiện phân bổ theo thời gian thuê đất. Hiện nay Công ty đang làm thủ tục với các Cơ quan chức năng để xác định mức được trừ vào tiền thuê đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	271.380.763.418	194.811.466.180	20.082.371.978	114.480.727	486.389.082.303
Mua sắm trong kỳ	-	1.778.800.000	-	-	1.778.800.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	271.380.763.418	196.590.266.180	20.082.371.978	114.480.727	488.167.882.303
Khấu hao					
Số đầu kỳ	21.710.461.070	55.226.194.110	19.606.639.382	114.480.727	96.657.775.289
Khấu hao trong kỳ	5.427.615.264	6.029.745.284	109.653.037	-	11.567.013.585
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	27.138.076.334	61.255.939.394	19.716.292.419	114.480.727	108.224.788.874
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	249.670.302.348	139.585.272.070	475.732.596	-	389.731.307.014
Số cuối kỳ	244.242.687.084	135.334.326.786	366.079.559	-	379.943.093.429

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 377.094.576.886 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 50.654.963.512 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019	01/01/2019
Công trình Thủy điện Bắc Nà 1	6.078.326.467	4.840.927.674
Công trình Thủy điện Nậm Bùm 1	127.353.802.457	59.076.855.201
Công trình Thủy điện Nậm Bùm 2	8.834.304.069	8.146.315.833
Cộng	142.266.432.993	72.064.098.708

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2019	01/01/2019
Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản lãi chưa thực hiện của Công trình Nhà máy Thủy điện Bắc Nà	1.732.424.520	885.461.410
Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản lãi chưa thực hiện của Công trình Nhà máy Thủy điện Nậm Bùm 1	617.382.490	70.470.845
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.349.807.010	955.932.255

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty CP Thép và TM Hà Nội	2.947.912.123	1.815.621.502
Công ty TNHH XD - Cầu đường Văn Long	13.220.814.394	1.359.089.407
Các đối tượng khác	20.366.446.268	36.273.220.761
Cộng	36.535.172.785	39.447.931.670

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty CP XD&TM Minh Hiếu	6.408.148.600	-
Công ty TNHH Tự động hóa & GPKT Viên Chăn	2.363.854.429	4.054.754.893
Công ty CP Thủy điện Sông Tranh 4	-	30.283.192.096
Các đối tượng khác	102.073.000	1.905.806.921
Cộng	8.874.076.029	36.243.753.910

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.986.953.375	19.261.067.079	19.241.832.945	-	2.006.187.509
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.587.451.960	3.202.458.380	3.601.275.141	-	3.188.635.199
Thuế thu nhập cá nhân	1.910.470	21.117.332	783.554.353	731.496.863	-	71.264.352
Thuế tài nguyên	-	178.788.182	917.405.009	900.103.417	-	196.089.774
Các loại thuế khác	-	-	236.714.651	236.714.651	-	-
Phí và lệ phí	37.292	208.728.246	1.250.359.327	1.459.087.573	37.292	-
Cộng	1.947.762	5.983.039.095	25.651.558.799	26.170.510.590	37.292	5.462.176.834

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Trích trước chi phí lãi vay	25.217.120	525.397.564
Chi phí NVL, thi công công trình chưa có HĐTC	4.143.122.730	3.009.553.527
Cộng	4.168.339.850	3.534.951.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. Phải trả khác

	30/06/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	570.731.993	627.046.909
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	415.377.641	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	51.760.000	51.760.000
Phải trả khác	15.074.520.993	12.027.586.120
- Nhận ủy thác đầu tư	7.514.000.000	7.480.000.000
- Tiền đoàn phí công đoàn	523.819.411	324.462.575
- Thuế TNCN của CBCNV tại Lào	985.570.770	985.570.770
- Lãi vay cá nhân phải trả	379.195.580	746.775.342
- Các khoản phải trả khác	5.671.935.232	2.490.777.433
Cộng	16.112.390.627	12.706.393.029

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	81.650.770.665	104.129.272.646	106.889.942.255	78.890.101.056
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Gia Lai	34.100.770.665	41.028.469.827	44.448.412.945	30.680.827.547
- Ngân hàng Công thương Việt Nam CN Đắk Lắk	17.300.000.000	39.150.000.000	39.441.529.310	17.008.470.690
- Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Lai Châu	12.900.000.000	1.530.902.819	10.000.000.000	4.430.902.819
- Vay cá nhân	17.350.000.000	22.419.900.000	13.000.000.000	26.769.900.000
Vay dài hạn đến hạn trả	22.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	22.000.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Thanh Xuân	22.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	22.000.000.000
Cộng	103.650.770.665	115.129.272.646	117.889.942.255	100.890.101.056

b. Vay dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn				
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Thanh Xuân(*)	238.910.109.978	-	11.000.000.000	227.910.109.978
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Lai Châu (**)	-	50.536.793.846	-	50.536.793.846
Cộng	238.910.109.978	50.536.793.846	11.000.000.000	278.446.903.824
Trong đó:				
	22.000.000.000			22.000.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm				
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	216.910.109.978			256.446.903.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng vay số 01/2014/1513776/HĐTD ngày 09/10/2014 với thời hạn vay: 12 năm và thời gian ân hạn: 3 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Bắc Nà tại Huyện Bắc Hà, Tỉnh Lào Cai. Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.

(**) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương – Chi nhánh Lai Châu theo Hợp đồng vay số 01/2018/HĐCVDADT/NHCT182-EHULA ngày 21/09/2018 với thời hạn vay: 12 năm và thời gian ân hạn: 2 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Nậm Bùm 1 tại Xã Hua Bùm, Huyện Nậm Nhùn, Tỉnh Lai Châu. Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2018	59.903.490.000	43.125.212.265	138.911.721.351	59.264.948.728
Tăng trong kỳ	40.096.510.000	19.878.255.000	34.625.878.448	55.228.547.353
Điều chỉnh do hợp nhất			(57.838.652)	5.049.294
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	41.676.598.448
Số dư tại 31/12/2018	100.000.000.000	63.003.467.265	173.479.761.147	72.821.946.927
Số dư tại 01/01/2019	100.000.000.000	63.003.467.265	173.479.761.147	72.821.946.927
Tăng trong kỳ	-	-	50.228.547.353	24.288.653.428
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	927.982.636
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	55.228.547.353
Số dư tại 30/06/2019	100.000.000.000	63.003.467.265	223.708.308.500	42.810.035.638

b. Cổ phiếu

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	72.821.946.927	59.264.948.728
Điều chỉnh do hợp nhất	927.982.636	5.049.294
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	24.288.653.428	55.228.547.353
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	55.228.547.353	41.676.598.448
- Trích quỹ đầu tư phát triển	50.228.547.353	34.625.878.448
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	2.050.720.000
- Trả cổ tức	5.000.000.000	5.000.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	42.810.035.638	72.821.946.927

(*) Lợi nhuận sau thuế năm 2018 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 109/NQ-S55-ĐH19 ngày 30/03/2019.

d. Cổ tức

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 109/NQ-S55-ĐH19 ngày 30/03/2019 Công ty trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2018 bằng tiền với tỷ lệ 5%/vốn điều lệ. Đến thời điểm 30/06/2019 Công ty đã thanh toán xong số cổ tức trên cho các cổ đông.

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Doanh thu xây lắp	191.819.837.614	85.878.840.145
Doanh thu khác	6.319.862.424	4.927.944.025
Doanh thu bán điện	29.476.576.224	38.750.086.238
Cộng	227.616.276.262	129.556.870.408

24. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Giá vốn xây lắp	175.210.598.400	75.991.419.519
Giá vốn khác	6.314.896.266	4.699.542.622
Giá vốn bán điện	12.311.930.944	11.122.617.601
Cộng	193.837.425.610	91.813.579.742

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.336.003.654	1.953.313.234
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.047.000.000	16.408.504.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.652.536	-
Cộng	12.385.656.190	18.361.817.234

26. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí lãi vay	14.033.373.393	14.172.534.967
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	20.047
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh	(13.641.600)	(1.881.600)
Cộng	14.019.731.793	14.170.673.414

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	227.934.194	256.301.268
Chi phí nhân viên	2.907.314.465	4.056.084.517
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.143.075.406	1.632.763.859
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.171.047.322)	1.225.048.030
Các khoản khác	1.852.341.875	1.030.561.094
Cộng	4.959.618.618	8.200.758.768

28. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	1.787.203.862
Các khoản thu nhập khác	1.310.333	10.136.803
Cộng	1.310.333	1.797.340.665

29. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí tiền phạt, truy thu thuế	105.948.839	7.291.788
Chi phí khác	232.505.833	126.899
Cộng	338.454.672	7.418.687

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.190.999.895	32.297.522.260
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(9.005.258.207)	(13.226.957.312)
Điều chỉnh tăng	2.770.687.529	3.374.038.299
- Các khoản phạt, truy thu thuế	104.659.654	7.291.788
- Thù lao của HĐQT không chuyên trách	114.000.000	84.000.000
- Các chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	3.053.326	126.899
- Lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	-	3.222.619.612
- Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	2.548.974.549	60.000.000
Điều chỉnh giảm	11.775.945.736	16.600.995.611
- Cổ tức lợi nhuận được chia	8.047.000.000	16.408.504.000
- Giảm thu nhập do CQ thuế đã tính TNDN các năm trước	1.171.047.322	-
- Lợi nhuận nội bộ đã thực hiện	192.491.610	192.491.611
- Lãi trong Công ty liên kết, liên doanh	2.365.406.803	-
Tổng thu nhập chịu thuế	20.185.741.689	19.070.564.948
- Thu nhập từ hoạt động SXKD được ưu đãi	4.242.565.693	18.491.841.936
- Thu nhập từ hoạt động không được ưu đãi	15.943.175.996	578.723.012
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.612.891.768	1.964.928.796
- Từ hoạt động SXKD được ưu đãi (thuế suất 10%)	424.256.569	1.849.184.194
- Từ hoạt động không được ưu đãi (thuế suất 20%)	3.188.635.199	115.744.602
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	424.256.569	1.388.365.980
Từ hoạt động của nhà máy thủy điện Bắc Nà	424.256.569	1.388.365.980
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.202.458.380	576.562.816
Trong đó:		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	3.188.635.199	576.562.816
- Chi phí Thuế TNDN truy thu năm trước	13.823.181	-

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(465.296.588)	13.249.161
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(465.296.588)	13.249.161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	24.288.653.428	24.813.798.675
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ p.bỏ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.288.653.428	24.813.798.675
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	6.987.224
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	2.429	3.551

(*) Chi tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2019 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Điều lệ và Đại hội đồng Cổ đông không quy định trích lập các quỹ này. Theo đó, chi tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng Cổ đông.

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	92.232.796.779	57.691.778.046
Chi phí nhân công	38.164.118.241	36.788.700.788
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.759.505.195	11.843.472.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.210.489.307	35.011.897.315
Chi phí khác bằng tiền	1.852.341.875	1.030.561.094
Cộng	226.219.251.397	142.366.410.031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***34. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo ngành nghề kinh doanh có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty trình bày Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh mà Công ty hoạt động.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực k/đoanh	Hoạt động xây lắp		Hoạt động sản xuất & KD điện		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Doanh thu bộ phận	191.797.418.614	85.875.384.321	29.476.576.224	38.750.086.238	6.319.862.424	4.927.944.025	227.593.857.262	129.553.414.584
Giá vốn bộ phận	175.210.598.400	75.991.419.519	12.311.930.944	11.122.617.601	6.314.896.266	4.699.542.622	193.837.425.610	91.813.579.742
Lãi gộp từ hoạt động kinh	16.586.820.214	9.883.964.802	17.164.645.280	27.627.468.637	4.966.158	228.401.403	33.756.431.652	37.739.834.842
Tài sản bộ phận	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019
- Tài sản ngắn hạn	357.212.496.791	432.111.254.647	615.763.546.560	502.489.570.556	-	-	972.976.043.351	934.600.825.203
- Tài sản dài hạn	279.136.216.491	351.938.179.393	80.364.408.841	61.449.238.991	-	-	359.500.625.332	413.387.418.384
	78.076.280.300	80.173.075.254	535.399.137.719	441.040.331.565	-	-	613.475.418.019	521.213.406.819
Nợ phải trả bộ phận	144.790.913.586	208.781.763.121	305.116.610.296	269.210.296.572	-	-	449.907.523.882	477.992.059.693
- Nợ ngắn hạn	144.790.913.586	208.781.763.121	48.669.706.472	40.800.186.594	-	-	193.460.620.058	249.581.949.715
- Nợ dài hạn	-	-	256.446.903.824	228.410.109.978	-	-	256.446.903.824	228.410.109.978
Khấu hao TSCĐ	2.548.051.077	2.632.018.658	9.018.962.508	9.018.962.519	-	-	11.567.013.585	11.650.981.177
Mua sắm TSCĐ	1.778.800.000	7.759.965.455	-	-	-	-	1.778.800.000	7.759.965.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Đối với hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản, Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất. Đối với hoạt động sản xuất điện năng, Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm điện năng nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Đối với lĩnh vực xây dựng cơ bản, khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Công ty lớn và các Ban quản lý dự án. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và lập dự phòng rủi ro các khoản nợ quá hạn thanh toán. Đối với sản xuất điện năng, khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty điện lực miền Bắc. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng ở lĩnh vực này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>30/06/2019</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	36.535.172.785	-	36.535.172.785
Chi phí phải trả	4.168.339.850	-	4.168.339.850
Vay và nợ thuê tài chính	100.890.101.056	256.446.903.824	357.337.004.880
Phải trả khác	14.602.461.582	-	14.602.461.582
Cộng	156.196.075.273	256.446.903.824	412.642.979.097

<u>01/01/2019</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	39.447.931.670	-	39.447.931.670
Chi phí phải trả	3.534.951.091	-	3.534.951.091
Vay và nợ thuê tài chính	103.650.770.665	216.910.109.978	320.560.880.643
Phải trả khác	11.754.883.545	-	11.754.883.545
Cộng	158.388.536.971	216.910.109.978	375.298.646.949

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<u>30/06/2019</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.646.514.039	-	5.646.514.039
Đầu tư tài chính	146.372.441.600	20.224.000.000	166.596.441.600
Phải thu khách hàng	117.913.065.315	-	117.913.065.315
Phải thu khác	4.070.447.685	-	4.070.447.685
Cộng	274.002.468.639	20.224.000.000	294.226.468.639

<u>01/01/2019</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.629.039.713	-	13.629.039.713
Đầu tư tài chính	146.358.800.000	20.224.000.000	166.582.800.000
Phải thu khách hàng	118.483.813.459	-	118.483.813.459
Phải thu khác	5.171.390.503	-	5.171.390.503
Cộng	283.643.043.675	20.224.000.000	303.867.043.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Ông Đặng Quang Đạt	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc
Ông Vũ Sơn Thủy	Thành viên HĐQT & Kế toán trưởng
Công ty CP Đầu tư Anzen	Cùng chủ tịch HĐQT

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Bên liên quan	Nội dung	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Hội đồng Quản trị	Thù lao	318.000.000	336.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Thu nhập	529.461.000	607.964.164
Công ty CP Đầu tư Anzen	Nhận cổ tức	4.300.000.000	8.660.000.000

c. Số dư bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	Khoản mục	30/06/2019	01/01/2019
Ông Đặng Quang Đạt	Phải trả tiền Ủy thác đầu tư	5.650.000.000	5.650.000.000
Ông Vũ Sơn Thủy	Vay ngắn hạn	19.596.900.000	-
	Vay ngắn hạn	3.000.000.000	-

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 của Công ty. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Đặng Quang Đạt
Gia Lai, ngày 10 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền